

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

11/2017

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 6 ngày 3 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa; cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê..

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đặng Vũ Thành



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11844509/E-69459622/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		781.221.338.111	640.772.293.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	457.657.838.211	380.200.395.932
1. Tiền	111		65.554.824.513	59.463.820.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		392.103.013.698	320.736.575.343
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	101.008.336.976	89.795.191.772
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.008.336.976	89.795.191.772
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.455.647.931	151.455.827.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	144.844.703.979	120.528.903.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.1	38.032.007.797	32.367.455.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6.1	37.518.442.189	15.457.641.385
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.2	(16.939.506.034)	(16.898.172.616)
IV. Hàng tồn kho	140		5.189.207.882	6.097.425.092
1. Hàng tồn kho	141		5.189.207.882	6.097.425.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.910.307.111	13.223.452.823
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	4.127.038.811	2.929.882.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	15	9.493.795.807	6.543.861.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	289.472.493	3.749.708.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.622.020.978.507	1.552.432.636.546
I. Phải thu dài hạn	210		7.056.450.000	7.056.450.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	7.056.450.000	7.056.450.000
II. Tài sản cố định	220		812.028.760.541	832.628.423.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	785.758.390.535	805.581.688.574
Nguyên giá	222		1.497.468.089.135	1.469.912.603.096
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(711.709.698.600)	(664.330.914.522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	26.270.370.006	27.046.734.846
Nguyên giá	228		32.872.003.832	32.872.003.832
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.601.633.826)	(5.825.268.986)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		94.896.755.835	47.533.803.868
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	94.896.755.835	47.533.803.868
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		702.448.455.727	659.492.528.058
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	12.1	701.635.331.088	658.679.403.419
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	12	813.124.639	813.124.639
V. Tài sản dài hạn khác	270		5.590.556.404	5.721.431.200
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	3.083.574.129	3.522.653.471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	25.3	2.506.982.275	2.198.777.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.403.242.316.618	2.193.204.929.805

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		261.149.814.383	225.879.975.808
I. Nợ ngắn hạn	310		198.130.088.067	158.645.082.666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	94.155.936.307	72.135.979.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	1.842.415.310	15.800.014.503
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	289.248.525	409.036.025
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	21.881.321.371	20.027.931.673
5. Phải trả người lao động	315		21.015.458.735	23.494.619.762
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	32.775.442.470	1.985.810.143
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		150.000.000	150.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	16.108.953.716	14.486.356.431
9. Vay ngắn hạn	321	18	8.268.307.779	8.141.082.133
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.17	1.643.003.854	2.014.252.675
II. Nợ dài hạn	330		63.019.726.316	67.234.893.142
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	11.161.000.000	11.161.000.000
2. Vay dài hạn	339	18	48.816.800.899	53.140.634.392
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.14	3.041.925.417	2.933.258.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.142.092.502.235	1.967.324.953.997
1. Vốn cổ phần	411	19.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414a	19.1	530.450.206	530.450.206
3. Phụ trội hợp nhất	414b	19.1	(56.911.927.829)	(56.911.927.829)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19.1	20.667.931.199	19.485.574.431
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19.5	49.565.919.026	49.565.919.026
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.1	1.454.391.688.355	1.280.735.588.063
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.275.259.980.973	970.449.307.151
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		179.131.707.382	310.286.280.912
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	19.6	2.848.441.278	2.919.350.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.403.242.316.618	2.193.204.929.805

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT


Phạm Quang Minh


Trịnh Văn Quý


Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về cung cấp dịch vụ	01	20.1	686.344.040.356	535.038.844.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20.1	686.344.040.356	535.038.844.214
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	538.531.015.003	417.165.120.373
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		147.813.025.353	117.873.723.841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	33.006.006.055	44.542.642.997
7. Chi phí tài chính	23	22	2.715.008.190	4.430.984.265
Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.241.548.171	2.640.284.638
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12.811.794.708	10.988.222.081
9. Phần lãi trong công ty liên kết	27	12.1	42.955.927.669	18.966.102.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26) + 27}	30		208.248.156.179	165.963.263.184
11. Thu nhập khác	31		389.902.161	625.837.608
12. Chi phí khác	32		113.001.578	598.683.064
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		276.900.583	27.154.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		208.525.056.762	165.990.417.728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.1	29.424.462.748	23.357.030.505
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	25.3	(308.204.546)	(357.676.859)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		179.408.798.560	142.991.064.082
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		179.479.707.382	142.960.131.841
19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	19.6	(70.908.822)	30.932.241
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19.4	2.675	2.122
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19.4	2.675	2.122

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Phạm Quang Minh


Trịnh Văn Quý



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		208.525.056.762	165.990.417.728
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	9, 10	48.155.148.918	47.820.306.260
- Hoàn nhập dự phòng	03		41.333.418	231.302.821
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.491.119	1.148.142.114
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(76.749.958.036)	(66.853.361.603)
- Chi phí đi vay	06	22	2.241.548.171	2.640.284.638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		182.221.620.352	150.977.091.958
- Tăng các khoản phải thu	09		(47.861.752.617)	(7.600.022.254)
- Giảm, tăng hàng tồn kho	10		908.217.210	(6.145.566.503)
- Giảm các khoản phải trả	11		38.912.791.594	5.637.454.502
- Giảm, tăng chi phí trả trước	12		(758.076.942)	958.457.395
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.491.548.171)	(1.944.284.638)
- Thuế TNDN đã nộp	15	15	(29.475.660.955)	(15.848.648.196)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.666.609.787)	(4.569.498.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.788.980.684	121.464.983.343
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(78.103.696.006)	(23.659.343.879)
2. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(10.000.000.000)	(160.000.000.000)
3. Tiền thu hồi khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		-	400.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.097.044.067	44.048.998.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.006.651.939)	(139.210.345.242)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	18	(4.208.019.857)	(50.575.014.851)
2. Cổ tức đã trả	36		(119.787.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.327.807.357)	(50.575.014.851)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		77.454.521.388	(68.320.376.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		380.200.395.932	426.221.094.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.920.891	152.148.466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	457.657.838.211	358.052.865.956

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT


Phạm Quang Minh


Trịnh Văn Quý



Đặng Vũ Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 6 ngày 3 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Bắc Ninh	Dịch vụ cảng	99,997	99,997
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng, cho thuê nhà	96,18	96,18
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng	51,00	51,00
Công ty CP Cảng MEKONG-CẦN THƠ	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	99,99	99,99

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

<i>Công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Quyền biểu quyết %</i>
Công ty liên doanh và liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng	20,25	20,25
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh khu cảng container, kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng sử dụng dịch vụ cảng container	37,00	37,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Hồ Chí Minh	Cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	26,27	26,27

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 524 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 532).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tổng Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tổng Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 26*.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Tổng Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm	8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của các công ty bị hợp nhất được ghi nhận như một khoản phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 19.1*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhận được từ công ty liên doanh được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán TSCĐ.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tổng Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tổng Công ty phát sinh thì Tổng Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tổng Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Tiền mặt	1.619.861.820	624.012.374
Tiền gửi không kỳ hạn	63.934.962.693	58.839.808.215
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	34.586.888.127	35.145.705.805
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	20.829.458.735	7.538.860.585
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	3.275.605.691	7.432.947.438
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	463.635.675	2.965.599.354
Các Khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	4.779.374.465	5.756.695.033
Các khoản tương đương tiền (*)	390.000.000.000	320.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	290.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	70.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	30.000.000.000	30.000.000.000
Lãi dự thu từ các khoản tương đương tiền	2.103.013.698	736.575.343
TỔNG CỘNG	457.657.838.211	380.200.395.932

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.520.000.000	60.520.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác	10.520.000.000	10.520.000.000
Cho vay (Thuyết minh – “TM” số 26)	35.000.000.000	25.000.000.000
Lãi dự thu từ cho vay (TM số 26)	4.033.268.483	3.150.671.224
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.455.068.493	1.124.520.548
TỔNG CỘNG	101.008.336.976	89.795.191.772

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,0%/năm.

Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (TM số 18.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	144.844.703.979	120.528.903.858
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 26)	15.178.168.849	11.967.344.400
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	19.231.792.716	11.639.688.795
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	17.590.062.834	17.396.647.267
Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	11.039.398.513	7.131.134.846
Maersk A/S	10.255.956.554	8.063.375.275
Khách hàng khác	71.549.324.513	64.330.713.275
Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.032.007.797	32.367.455.013
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 26)	20.554.869	20.554.869
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Nhà Việt Xinh	5.814.590.124	4.763.975.545
Công ty TNHH TMDV Phòng cháy Chữa cháy và Cơ điện Hợp Thành	4.903.075.300	4.367.344.047
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thịnh Hưng	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Phụ kiện và Nhà thép Nhất	-	5.589.000.000
Người bán khác	22.493.787.504	12.826.580.552
Phải thu ngắn hạn khác	37.518.442.189	15.457.641.385
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 26)	5.005.163.000	5.163.000
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.438.140.774
Phải thu ngắn hạn khác	31.075.138.415	14.014.337.611
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.939.506.034)	(16.898.172.616)
GIÁ TRỊ THUẦN	203.455.647.931	151.455.827.640

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	16.898.172.616	17.070.735.368
Dự phòng trích lập trong kỳ	41.333.418	405.039.821
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(173.737.000)
Số cuối kỳ	16.939.506.034	17.302.038.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.028.001.886	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.803.554.582	355.877.759	6.762.130.164	355.877.759
TỔNG CỘNG	17.295.383.793	355.877.759	17.254.050.375	355.877.759

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	56.450.000	56.450.000
TỔNG CỘNG	7.056.450.000	7.056.450.000

Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác (TM số 26).

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	4.127.038.811	2.929.882.527
Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ	3.566.270.538	2.668.563.009
Chi phí bảo hiểm	560.768.273	106.200.000
Khác	-	155.119.518
Dài hạn	3.083.574.129	3.522.653.471
Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ	3.082.396.475	3.521.004.757
Khác	1.177.654	1.648.714
TỔNG CỘNG	7.210.612.940	6.452.535.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải (*)	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	625.659.704.189	621.761.424.526	221.874.836.201	616.638.180	1.469.912.603.096
Mua trong năm	133.079.770	-	750.000.000	-	883.079.770
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	21.006.511.485	6.267.733.346	-	-	27.274.244.831
Khác	(601.838.562)	-	-	-	(601.838.562)
Số cuối kỳ	646.197.456.882	628.029.157.872	222.624.836.201	616.638.180	1.497.468.089.135
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	36.391.394.566	11.706.690.758	53.094.021.686	578.942.894	101.771.049.904
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	223.047.661.923	318.190.105.335	122.503.733.450	589.413.814	664.330.914.522
Khấu hao trong kỳ	12.497.990.177	27.455.524.594	7.422.128.031	3.141.276	47.378.784.078
Số cuối kỳ	235.545.652.100	345.645.629.929	129.925.861.481	592.555.090	711.709.698.600
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	402.612.042.266	303.571.319.191	99.371.102.751	27.224.366	805.581.688.574
Số cuối kỳ	410.651.804.782	282.383.527.943	92.698.974.720	24.083.090	785.758.390.535

(*) Tổng Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 36.088.012.971 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (TM số 18.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	24.719.791.832	8.152.212.000	32.872.003.832
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	2.919.218.254	2.906.050.732	5.825.268.986
Hao mòn trong kỳ	260.929.596	515.435.244	776.364.840
Số cuối kỳ	3.180.147.850	3.421.485.976	6.601.633.826
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	21.800.573.578	5.246.161.268	27.046.734.846
Số cuối kỳ	21.539.643.982	4.730.726.024	26.270.370.006

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất 25.000 m2 tại xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh ngày 1 tháng 1 năm 2018 với nguyên giá ghi nhận là 19.481.914.832 VND.
- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở giữa Công ty với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tổng Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	VND	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng, cải tạo và nâng cấp kho bãi	94.725.903.935	47.362.951.968
Khác	170.851.900	170.851.900
TỔNG CỘNG	94.896.755.835	47.533.803.868

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 12.1)	701.635.331.088	658.679.403.419
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
TỔNG CỘNG	702.448.455.727	659.492.528.058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	VND
Giá trị đầu tư				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	293.737.601.250	155.730.813.876	3.039.240.000	452.507.655.126
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết				
Số đầu kỳ	215.550.548.923	(9.279.868.198)	(98.932.432)	206.171.748.293
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	28.243.233.223	14.712.694.446	-	42.955.927.669
Trong đó:				
Lợi nhuận được chia trong kỳ	50.743.233.223	14.712.694.446	-	65.455.927.669
Cổ tức nhận được trong kỳ	(22.500.000.000)	-	-	(22.500.000.000)
Số cuối kỳ	243.793.782.146	5.432.826.248	(98.932.432)	249.127.675.962
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	509.288.150.173	146.450.945.678	2.940.307.568	658.679.403.419
Số cuối kỳ	537.531.383.396	161.163.640.124	2.940.307.568	701.635.331.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác	66.962.479.944	52.751.060.331
Công Ty Cổ phần Phụ Kiện và Nhà Thép Nhất	11.471.525.724	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phước An	11.389.203.180	11.609.551.831
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	10.079.349.381	7.472.665.295
Công ty TNHH Một Thành viên		
Kiến Hồng Logistics	5.839.239.359	4.012.171.456
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	4.820.538.419	5.021.132.802
Người bán khác	23.362.623.881	24.635.538.947
Phải trả bên liên quan (TM số 26)	27.193.456.363	19.384.918.990
TỔNG CỘNG	94.155.936.307	72.135.979.321

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên khác	1.824.272.661	5.337.782.915
Bên liên quan (TM số 26)	18.142.649	10.462.231.588
TỔNG CỘNG	1.842.415.310	15.800.014.503

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại- Thuyết minh số 29)
Phải trả về cổ tức	289.248.525	409.036.025
Trong đó:		
Quá thời hạn chi trả nhưng cổ đông chưa nhận	289.248.525	409.036.025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.036.464.440	29.424.462.748	(29.475.660.955)	16.985.266.233
Thuế giá trị gia tăng	2.202.738.416	21.736.597.982	(19.937.136.146)	4.002.200.252
Thuế thu nhập cá nhân	788.728.817	1.542.457.064	(1.437.330.995)	893.854.886
Khác	-	4.849.092.632	(4.849.092.632)	-
TỔNG CỘNG	20.027.931.673	57.552.610.426	(55.699.220.728)	21.881.321.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	6.543.861.523	4.741.885.106	(1.791.950.822)	9.493.795.807
Khác	3.749.708.773	576.479.267	(4.036.715.547)	289.472.493
TỔNG CỘNG	10.293.570.296	5.318.364.373	(5.828.666.369)	9.783.268.300

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Chi phí thuê ngoài	27.235.379.350	1.886.054.608
Chi phí lãi vay	750.000.000	-
Khác	4.790.063.120	99.755.535
TỔNG CỘNG	32.775.442.470	1.985.810.143

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Ngắn hạn	16.108.953.716	14.486.356.431
Nhận ký quỹ	356.000.000	-
Chi phí lãi vay	-	2.859.260.270
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.752.953.716	11.627.096.161
Dài hạn	11.161.000.000	11.161.000.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	1.161.000.000	1.161.000.000
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	27.269.953.716	25.647.356.431

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GELEX") theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HTKD") ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GELEX để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại khu đất 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng HTKD, Tổng Công ty phải trả tiền lãi trị giá 1.4 tỷ VND/năm kể từ ngày nhận được đầy đủ khoản đặt cọc trong năm 2020 cho đến khi Tổng Công ty bàn giao khu đất để thực hiện các công việc theo hợp đồng HTKD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	8.268.307.779	8.141.082.133
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	48.816.800.899	53.140.634.392
TỔNG CỘNG	57.085.108.678	61.281.716.525

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu kỳ	8.141.082.133	53.140.634.392	61.281.716.525
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	4.335.245.503	(4.335.245.503)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.208.019.857)	-	(4.208.019.857)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	11.412.010	11.412.010
Số cuối kỳ	8.268.307.779	48.816.800.899	57.085.108.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các Hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Tổng Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Tổng Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối kỳ		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sờ Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Tổng Công ty	38.718.201.367	1.541.023	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (Lãi suất đang áp dụng là 1,5%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 661.951.169 VND (TM số 9) và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (TM số 5)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty	5.152.887.004	205.090	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (Lãi suất đang áp dụng là 1%)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối kỳ		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	13.214.020.307	-	Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 35.426.061.802 VND (TM số 9)

TỔNG CỘNG

57.085.108.678 1.746.113

Trong đó

Vay dài hạn

48.816.800.899 1.611.652

Vay dài hạn đến hạn trả

8.268.307.779 134.461



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Phụ trội hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Kỳ trước							
Số đầu kỳ	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	(54.497.407.794)	1.210.786.398.564	1.895.499.161.580
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	142.960.131.841	142.960.131.841
Quý đầu tư và phát triển	-	-	1.371.772.853	-	-	(1.371.772.853)	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.371.772.853)	(1.371.772.853)
Khen thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.743.545.707)	(2.743.545.707)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Số cuối kỳ	671.000.000.000	530.450.206	19.485.574.431	49.565.919.026	(54.497.407.794)	1.347.911.438.992	2.033.995.974.861
Kỳ này							
Số đầu kỳ	671.000.000.000	530.450.206	19.485.574.431	49.565.919.026	(56.911.927.829)	1.280.735.588.063	1.964.405.603.897
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	179.479.707.382	179.479.707.382
Quý đầu tư và phát triển	-	-	1.182.356.768	-	-	(1.182.356.768)	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.182.356.768)	(1.182.356.768)
Khen thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.110.893.554)	(3.110.893.554)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Số cuối kỳ	671.000.000.000	530.450.206	20.667.931.199	49.565.919.026	(56.911.927.829)	1.454.391.688.355	2.139.244.060.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ đông

	Số đầu kỳ và số cuối kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên			
Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
TỔNG CỘNG	67.100.000	671.000.000.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.		

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	179.479.707.382	142.960.131.841
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(591.178.384)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	179.479.707.382	142.368.953.457
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	2.675	2.122
- Lãi suy giảm	2.675	2.122

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	49.565.919.026	49.565.919.026

19.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	2.919.350.100	2.812.275.651
Lợi nhuận trong kỳ	(70.908.822)	30.932.241
Số cuối kỳ	2.848.441.278	2.843.207.892

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần xây dựng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	542.960.206.760	490.730.113.453
Doanh thu xây dựng	143.383.833.596	44.308.730.761
TỔNG CỘNG	686.344.040.356	535.038.844.214
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	545.513.042.246	458.068.545.024
Doanh thu đối với các bên liên quan	140.830.998.110	76.970.299.190

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	22.500.000.000	33.750.000.000
Lãi tiền gửi và cho vay	10.503.085.164	10.640.494.531
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.920.891	152.148.466
TỔNG CỘNG	33.006.006.055	44.542.642.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	423.408.838.301	373.137.838.725
Giá vốn của xây dựng	115.122.176.702	44.027.281.648
TỔNG CỘNG	538.531.015.003	417.165.120.373

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.241.548.171	2.640.284.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.412.010	1.300.290.580
Chi phí tài chính khác	462.048.009	490.409.047
TỔNG CỘNG	2.715.008.190	4.430.984.265

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	8.154.446.822	4.376.546.374
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.057.657.352	890.874.750
Chi phí khấu hao và hao mòn	418.644.458	282.571.005
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	41.333.418	405.039.821
Chi phí khác	3.139.712.658	5.033.190.131
TỔNG CỘNG	12.811.794.708	10.988.222.081

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.648.982.917	277.083.641.115
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	77.792.060.093	35.490.319.016
Chi phí nhân viên	69.234.738.184	57.750.539.161
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10)	48.155.148.918	47.820.306.260
Chi phí khác	9.511.879.599	10.008.536.902
TỔNG CỘNG	551.342.809.711	428.153.342.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.424.462.748	23.357.030.505
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(308.204.546)	(357.676.859)
TỔNG CỘNG	29.116.258.202	22.999.353.646

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	208.525.056.762	165.990.417.728
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	41.705.011.352	33.198.083.546
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức không chịu thuế TNDN	(4.500.000.000)	(6.750.000.000)
Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết trong kỳ	(8.591.185.534)	(3.793.220.538)
Các chi phí không được trừ	448.797.349	344.490.638
Lỗi năm trước chuyển sang	53.635.035	-
Chi phí thuế TNDN	29.116.258.202	22.999.353.646

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa thực hiện	721.245.814	735.152.933	(13.907.119)	(13.534.133)
Các khoản dự phòng	608.385.083	586.651.750	21.733.333	10.526.600
Hợp nhất kinh doanh	1.248.393.031	948.014.699	300.378.332	360.684.392
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.506.982.275	2.198.777.729		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			308.204.546	357.676.859

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV ITL Logistic Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Bên liên quan
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Bên liên quan
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics MLC ITL - CN Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng Tập đoàn

(*) Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty con của công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và trình bày trong Báo cáo tình hình Quản trị năm 2026.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	112.617.008.921	2.595.088.076
	Cho vay	-	160.000.000.000
	Lãi cho vay	-	2.705.819.177
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	26.622.513.175	35.756.251.488
	Cung cấp dịch vụ	249.189.457	-
	Chi hộ	-	81.824.203
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	26.196.519.256	17.496.327.270
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cung cấp dịch vụ	24.669.597.307	22.429.052.178
	Sử dụng dịch vụ	414.751.635	176.091.980
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cổ tức được chia	22.500.000.000	33.750.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	106.583.334
Công ty Cổ phần ITL Logistic	Cung cấp dịch vụ	2.970.621.330	9.925.607.182
	Mua tài sản cố định	1.111.111.112	-
	Sử dụng dịch vụ	75.854.386	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	Lãi cho vay	790.945.203	790.945.203
	Cung cấp dịch vụ	82.284.820	73.713.178
Công ty TNHH Logistic MLC ITL	Cung cấp dịch vụ	185.648.128	25.027.779
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	56.648.147	49.018.512
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Đặt cọc	29.629.855	-
Công ty TNHH ITL Vsip	Cung cấp dịch vụ	-	22.682.048.793
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Cung cấp dịch vụ	-	19.054.160.158
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	-	30.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (TM số 5)</i>			
Cho vay		35.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (i)	Cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics (ii)	Cho vay	10.000.000.000	-
Lãi cho vay		4.033.268.483	3.150.671.224
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Lãi cho vay	3.941.616.427	3.150.671.224
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Lãi cho vay	91.652.056	-
		39.033.268.483	28.150.671.224

Khoản cho vay tín chấp với mục đích tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên được sử dụng để với thời hạn trả nợ gốc và lãi suất như sau:

- (i) Trả nợ gốc vào 31 tháng 12 năm 2026 với lãi suất 6,38%/năm.
- (ii) Trả nợ gốc vào 27 tháng 7 năm 2026 với lãi suất 8%/năm.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6.1)

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cung cấp dịch vụ	8.023.496.100	7.377.159.296
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	5.245.468.148	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Cung cấp dịch vụ	733.145.563	3.406.450.556
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Cung cấp dịch vụ	403.759.385	398.483.449
Các bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	772.299.653	785.251.099
		15.178.168.849	11.967.344.400

Phải thu ngắn hạn khác (TM số 6.1)

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Chi hộ	5.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Chi hộ	5.163.000	5.163.000
		5.005.163.000	5.163.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13.1)			
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	22.729.451.721	15.631.449.122
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	4.262.120.000	3.613.640.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Sử dụng dịch vụ	178.524.784	118.464.784
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Sử dụng dịch vụ	23.359.858	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Sử dụng dịch vụ	-	21.365.084
		27.193.456.363	19.384.918.990
Phải thu dài hạn khác (TM số 7)			
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Đặt cọc	7.000.000.000	7.000.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 13.2)			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn ITL	Sử dụng dịch vụ	18.142.649	18.142.649
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Sử dụng dịch vụ	-	10.339.750.571
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	-	104.338.368
		18.142.649	10.462.231.588
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6.1)			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn ITL	Sử dụng dịch vụ	20.554.869	20.554.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.963.960.840	1.730.209.141
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	630.000.000	525.500.000
Ông Phạm Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	810.000.000	639.500.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	780.951.050	775.886.427
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	613.960.840	608.709.141
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng Ban Kiểm Soát	323.180.419	322.354.571
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên Ban Kiểm Soát	201.987.762	201.471.607
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên Ban Kiểm Soát	201.987.762	201.471.607
TỔNG CỘNG		5.526.028.673	5.005.102.494

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	6.020.852.072	6.020.852.072
Trên 1 - 5 năm	24.083.408.286	24.083.408.286
Trên 5 năm	157.085.263.421	159.721.174.767
TỔNG CỘNG	187.189.523.779	189.825.435.125

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực hoạt động là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Kỳ này	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	VND Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	-	144.996.248.972	541.347.791.384	74.599.277.726	760.943.318.082
Lợi nhuận bộ phận	-	6.935.946.509	140.877.078.844	67.700.396.731	215.513.422.084
<u>Đối chiếu</u>					
Doanh thu không phân bổ					389.902.161
Lãi tiền gửi					10.503.085.164
Chi phí lãi vay					(2.241.548.171)
Chi phí không phân bổ					(15.639.804.476)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					208.525.056.762
Các thông tin bộ phận khác					
Khấu hao	-	47.101.154	47.331.682.924	-	47.378.784.078
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	(41.333.418)	-	(41.333.418)
Số cuối kỳ					
Tài sản bộ phận	2.009.103.536	5.274.718.554	1.497.226.956.602	804.894.933.477	2.309.405.712.169
<u>Đối chiếu:</u>					
Tài sản không phân bổ					93.836.604.449
Tổng tài sản					2.403.242.316.618
Nợ phải trả bộ phận		39.404.315.355	83.948.300.410	-	123.352.615.765
<u>Đối chiếu:</u>					
Nợ phải trả không phân bổ					137.797.198.618
Tổng nợ phải trả					261.149.814.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Kỳ trước	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	VND Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	-	44.308.730.761	490.730.113.453	61.921.238.746	596.960.082.960
Lợi nhuận bộ phận	-	281.449.113	117.592.274.728	55.508.535.796	173.382.259.637
<u>Đối chiếu</u>					
Doanh thu không phân bổ					625.837.608
Lãi tiền gửi					10.640.494.531
Chi phí lãi vay					(2.640.284.638)
Chi phí không phân bổ					(16.017.889.410)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					165.990.417.728
Các thông tin bộ phận khác					
Khấu hao	-	70.888.383	46.977.303.785	-	47.048.192.168
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	(231.302.821)	-	(231.302.821)
Số đầu kỳ					
Tài sản bộ phận	2.528.558.795	26.508.226.081	1.381.028.655.593	669.120.159.195	2.079.185.599.664
<u>Đối chiếu:</u>					
Tài sản không phân bổ					190.178.751.232
Tổng tài sản					2.269.364.350.896
Nợ phải trả bộ phận		6.159.413.938	80.631.644.309	-	86.791.058.247
<u>Đối chiếu:</u>					
Nợ phải trả không phân bổ					145.734.109.896
Tổng nợ phải trả					232.525.168.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải thu ngắn hạn khác	20.469.408.500	(5.011.767.115)	15.457.641.385
Tiền và các khoản tương đương tiền	379.463.820.589	736.575.343	380.200.395.932
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.520.000.000	29.275.191.772	89.795.191.772
Phải thu về cho vay ngắn hạn	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	409.036.025	409.036.025
Phải trả ngắn hạn khác	14.895.392.456	(409.036.025)	14.486.356.431

30. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Phạm Quang Minh



Trịnh Văn Quý



Đặng Vũ Thành